

**CÔNG TY TNHH LUXCARE VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LUXCARE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LUXCARE VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LUXCARE VIET NAM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108902074

**3. Ngày thành lập:** 16/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6/28 Nguyễn Hồng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: bán buôn thiết bị hỗ trợ chăm sóc sức khỏe như máy spa, làm đẹp da mặt, máy tập mắt, máy mát xa.... | 4659(Chính) |
| 2.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651        |
| 3.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652        |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653        |
| 5.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3250        |
| 6.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị hỗ trợ chăm sóc sức khỏe như máy spa, làm đẹp da mặt, máy tập mắt, máy mát xa....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3290        |
| 7.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2610        |
| 8.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2620        |
| 9.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2630        |
| 10. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2640        |
| 11. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2750        |
| 12. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2790        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 14. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 15. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 17. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 18. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh         | 4773 |
| 19. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310 |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                     | 4610 |
| 21. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 22. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621 |
| 23. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 24. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 25. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 26. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 27. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912 |
| 28. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 29. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                             | 4512 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                    | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN HỮU DANH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 24/08/1975 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B4386198

Ngày cấp: 06/08/2010 Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P10 - T13B, tập thể Nam Đồng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 18/119 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU DANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/08/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B4386198

Ngày cấp: 06/08/2010

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P10 - T13B, tập thể Nam Đồng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 18/119 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội